

Số: 71/2016/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2016

SƠ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
ĐẾN	Số: 9616
	Ngày 09/12/2016
	Chuyên: T.Y.

*Handwritten signature*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về Kế hoạch đầu tư công năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**  
**KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 3**

- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*  
*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;*  
*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;*  
*Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;*  
*Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;*  
*Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 30/11/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công năm 2017 tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch đầu tư công năm 2017, với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Mục tiêu:** Tập trung đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm, có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các vùng kinh tế động lực, các vùng đặc biệt khó khăn, cơ sở hạ tầng trung tâm huyện mới Ia H'Drai, đầu tư xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện

thuận lợi để thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh.

## 2. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2017

Tổng các nguồn vốn đầu tư công thuộc ngân sách địa phương quản lý là 944.421 triệu đồng, gồm các nguồn vốn như sau:

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2017		Ghi chú
		Trung ương giao	Địa phương giao	
1	2	3	4	5
	<b>Tổng số</b>	<b>686.220</b>	<b>944.421</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn đầu tư trong cân đối NSDP</b>	<b>686.220</b>	<b>686.220</b>	
1	Vốn đầu tư cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	506.220	506.220	
2	Thu tiền sử dụng đất	110.000	110.000	
3	Thu xổ số kiến thiết	70.000	70.000	
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn vay của ngân sách địa phương</b>		<b>60.000</b>	
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn		60.000	
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương</b>		<b>198.201</b>	
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư CSHT		170.000	
2	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Tô		21.075	
3	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Bình		1.040	
4	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y		3.500	
5	Các nguồn vốn khác <sup>(1)</sup>		2.586	

*(Có 04 biểu chi tiết kèm theo)*

## 3. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2017

a) Kế hoạch đầu tư công năm 2017 nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và kế hoạch phát triển

<sup>(1)</sup> Trong đó: Nguồn thu để lại của Bệnh viện đa khoa tỉnh 1.600 triệu đồng và nguồn thu từ khai thác nhựa thông của BQL Rừng phòng hộ Đăk Nhoong 986 triệu đồng.

kinh tế - xã hội năm 2017, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của các địa phương.

b) Kế hoạch đầu tư công năm 2017 phải phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và khả năng cân đối các nguồn vốn đầu tư năm 2017. Danh mục dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công năm 2017 phải thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

c) Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2017 phải tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016.

d) Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động của các sở, ban, ngành và địa phương.

đ) Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; bảo đảm các cân đối vĩ mô, ưu tiên an toàn nợ công.

e) Bố trí tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA và các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đầy đủ thủ tục đầu tư theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

g) Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; các vùng kinh tế động lực; các vùng đặc biệt khó khăn; cơ sở hạ tầng trung tâm huyện mới Ia H'Drai; hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước ứng trước kế hoạch; các khoản vốn vay ngân sách địa phương.

h) Các địa phương đã cam kết sử dụng từ ngân sách cấp mình để đối ứng vào các dự án được ngân sách cấp trên hỗ trợ một phần, có trách nhiệm cân đối bố trí từ các nguồn vốn thuộc ngân sách cấp mình để đầu tư hoàn thành dự án đúng tiến độ.

#### **4. Thứ tự ưu tiên trong công tác phân bổ vốn đầu tư công năm 2017**

a) Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi các khoản ứng trước theo quy định; bố trí vốn để trả nợ các khoản vay đến hạn phải trả. Không bố trí vốn ngân sách nhà nước để thanh toán các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh sau ngày 31/12/2014.

b) Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư;

c) Bố trí đủ vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016;

d) Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành đúng tiến độ theo quy định;

đ) Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, trường hợp còn vốn mới xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới.

**5. Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất các nội dung sau:**

- Quyết định phân bổ chi tiết các nguồn vốn phát sinh trong năm (*ngoài các nguồn vốn tại Điều 1 Nghị quyết này*).

- Quyết định các danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án do cấp tỉnh quản lý sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y trên cơ sở tiến độ nguồn thu trong năm.

- Quyết định phân bổ chi tiết nguồn vốn vay tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước cho Chương trình Kiên cố hóa kênh mương, đường giao thông nông thôn trên cơ sở hướng dẫn của Trung ương và theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó tập trung hỗ trợ các địa phương để lồng ghép thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2017 đối với các nội dung quy định tại điểm c, khoản 5, Điều 75 của Luật Đầu tư công năm 2014.

**Điều 2.** Đối với nguồn vốn đầu tư công năm 2017 của tỉnh thuộc thẩm quyền quyết định của Trung ương. (*vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, trái phiếu Chính phủ, ODA, ...*)

Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phân bổ các nguồn vốn thuộc thẩm quyền quyết định của Trung ương, được Trung ương giao cho địa phương phân bổ và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện và theo dõi, đánh giá kế hoạch đầu tư công thuộc nguồn vốn đầu tư công ngân sách địa phương. Phối

hợp với bộ, cơ quan trung ương tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

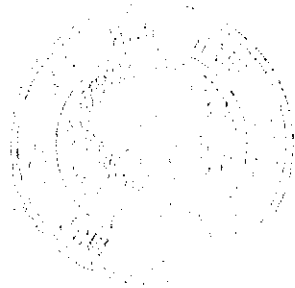
*Nơi nhận:*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu quốc hội;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (*Vụ Pháp chế*);
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản pháp luật*);
- Bộ Tài chính (*Vụ Pháp chế*);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Kon Tum; Đài PTTH tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hùng**



**TỔNG CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ  
KẾ HOẠCH NĂM 2017**

*(Kèm theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2017		Ghi chú
		Trung ương giao	Địa phương giao	
1	2	3	4	5
	<b>Tổng số</b>	686.220	944.421	
I	<b>Vốn đầu tư trong cân đối NSDP</b>	686.220	686.220	
1	Vốn đầu tư cân đối NSDP theo tiêu chí	506.220	506.220	
2	Thu tiền sử dụng đất	110.000	110.000	
3	Thu xử số kiến thiết	70.000	70.000	
II	<b>Nguồn vốn vay của ngân sách địa phương</b>		60.000	
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn		60.000	
III	<b>Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương</b>	0	198.201	
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư CSHT		170.000	
2	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Tô		21.075	
3	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Bình		1.040	
4	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y		3.500	
6	Các nguồn vốn khác		2.586	





**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2017 - NGUỒN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chức danh đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2015			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch năm 2017			Ghi chú		
						Số CB, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSPP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSPP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thành toán NSP/XDCB	Tổng số	Trong đó: NSPP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thành toán NSP/XDCB	Tổng số		Trong đó: Thành toán NSP/XDCB	
																				5
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
<b>TỔNG SỐ</b>																				
NGUỒN CÁN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI ĐỢI: 49/2015/QĐ-TTg																				
PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ																				
Trong đó:																				
1	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum																	
2	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà																	
3	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô																	
4	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông																	
5	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi																	
6	Huyện Đăk Gie	UBND huyện Đăk Gie	Đăk Gie																	
7	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy																	
8	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai																	
9	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy																	
10	Huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông																	
12	CÁC KHOẢN TRẢ NỢ VAY, HỖ TRỢ QUỐC																			
1	Trả nợ vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kân cổ hóa kênh mương và giao thông nông thôn	Các chủ đầu tư	T toàn tỉnh																	
13	TRẢ NỢ ĐONG XDCB																			
1	Dường từ Trung tâm thị trấn Đăk Gie đến trung tâm xã Xốp	UBND huyện Đăk Gie	Đăk Gie																	
2	Dường vào khu thương mại quốc tế	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi																	
3	Dường D4 (khu đô thị phía Bắc)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi																	
4	Dường N24 (đường vào khu công nghệ cao)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi																	
5	Dường N13 (Đoạn Km7+283 đến ngã tư thị trấn Pátxi Kátxi) - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi																	
6	Khu nghĩa trang Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi																	
7	Hệ thống điện chiếu sáng đường NT16 và đường NS Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi																	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Hình thức kế	Thời gian K-C-H-T	Quyết định đầu tư				Lý do vốn đã bỏ từ đầu kế hoạch năm 2015				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch năm 2017				Ghi chú
						Số dự án, ngày thành lập phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP (NS tỉnh)	Trong đó: NSDP (NS tỉnh)	Trong đó: NSDP (NS tỉnh)	Trong đó: NSDP (NS tỉnh)				
8	Kế hoạch sát lại sáng Đak Tô Kan (tổng đầu 42)	UBND huyện Đak Tô	Đak Tô			1107-18/10/10	118.904		778		127	127	127	127	127	127	127					
9	Buồng chế biến, chế biến từ tung làm từ tung làm từ tung Đak Rong ở xã Tân Lộ, Đak Rông, Đak Tô, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy			1194-28/10/10	344.333		9.304		5.830	5.830	5.234	5.234	5.234	5.234	5.234					
10	Buồng chế biến thuốc từ cây thuốc - Kon Rẫy là của nhân quốc tế Đak Tô	Ban quản lý các dự án 88	Ngọc Hồi			162-05/1/09	777.887		500		2.066	2.066	2.066	2.066	2.066	2.066	2.066					
11	Buồng chế biến thuốc từ cây thuốc - Kon Rẫy là của nhân quốc tế Đak Tô	Bộ Chỉ huy Đồn phòng thủ	la H'Drai			1538-31/12/10	283.151				2.944	2.944	2.944	2.944	2.944	2.944	2.944					
12	Những chủ đường giao thông từ vận tải quốc tế và Đak Han đến xã Đak Bô	BỘ Chỉ huy Đồn phòng thủ	Đak Giã			1537-31/12/10	288.028				2.980	2.980	2.980	2.980	2.980	2.980	2.980					
13	Buồng giao thông Đak Kô - Đak Pô	Sở Giao thông vận tải	Đak Hô		2008	403-10/05/07	192.749		149.104		24.674	24.674	24.674	24.674	24.674	24.674	24.674					
14	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Đak Hô	BQL Khe thác các công trình thủy lợi	Tu Mơ Rông		2014	72-23/01/14	9.823		9.000		411	411	411	411	411	411	411					
15	Dự án triển khai Đường Nam (Tam Kỳ - Trà My - Trà Pô - Đak Tô) đoạn qua địa bàn huyện Kon Tum	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông		2008	1479-22/12/10	159.851		112.976		16.107	16.107	11.889	8.607	8.607	7.389	7.389	Thủ tục hoàn thiện hồ sơ 1.217,7 triệu đồng				
16	Dự án triển khai Đường Nam (Tam Kỳ - Trà My - Trà Pô - Đak Tô) đoạn qua địa bàn huyện Kon Tum (giai đoạn II)	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông		2009	1374-01/12/10	461.363		126.374		6.670	6.670	6.670	4.500	4.500	4.500	4.500					
17	Hồ chứa nước Đak Rôm Ga	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đak Tô		2009	894-01/12/03	128.374		126.374		2.404	2.404	2.404	2.404	2.404	2.404	2.404					
18	Thủy lợi Đak Tô	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy		2010	375-16/04/10	83.613		82.799		771	771	771	771	771	771	771					
19	Kế hoạch sát lại sáng Đak Ba (đoạn thượng lưu)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Tum		2005	427-01/12/05	181.779		93.419		92.200	92.200	21.785	5.899	5.899	1.001	1.001	Thủ tục hoàn thiện hồ sơ 4.289 triệu đồng				
20	Các dự án đang thi công dở dang						51.005		10.950		28.000	28.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000					
1	Kế hoạch sát lại sáng Pô Kế đoạn qua thị trấn Đak Giã	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đak Giã		2010	565-04/03/10	93.026		30.090		28.000	28.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000					
2	Trang trại chăn nuôi gia súc và gia cầm																					
1	Các dự án quyết toán hoàn thành																					
14	Bổ sung đất trồng các dự án ODA và dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách trong tương lai						2.144.711	189.306	94.192		287.757	126.785	40.461	33.961								
1	Dự án giảm nghèo Kon Vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh		2014-2019	551-31/10/13	631.355	18.941	38.476		47.830	18.637	6.000	6.000								
2	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các dân Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh		2014-2018	1724-BNN-30/7/2013	271.940	13.713	12.716		13.797	13.797	690	690								
3	Sửa chữa nâng cấp đường bê tông an toàn hồ chứa	BQL Khe thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh		2017-2022		203.100	10.000			8.000	8.000	3.100	3.100				Đề ứng và trả lại phí				
4	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Vêh Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh		2016-2020		72.800	10.500			5.000	5.000	1.500	1.500								
5	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đak Tô	Sở Kế hoạch và Đầu tư	la H'Drai		2017-2022		555.555	68.000			40.000	40.000	10.000	10.000								
6	Mô hình quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn đưa tiền kết quả giai đoạn 2016 - 2020	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	Toàn tỉnh		2017-2020		207.102	17.710			17.000	17.000	4.000	4.000				Đề ứng và trả lại phí				
7	Vay lại để thực hiện Dự án Sửa chữa nâng cấp đường bê tông an toàn hồ chứa và Chương trình vệ sinh và nước sạch nông thôn đưa tiền kết quả												8.780	8.780				Vay lại				
8	Các công trình dự án dở dang						201.540	40.941	47.000		126.100	40.271	4.427	4.427								
1	Buồng giao thông từ thị trấn Đak Giã đến xã Đak Nhoang	UBND huyện Đak Giã	Đak Giã		2013	1432-16/12/10	68.505	17.296	47.000		6.121	1.921	1.921	1.921	1.921	1.921	1.921					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn để bố trí đầu tư kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
2	Thủy lợi làng Lung	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2016-	1085-30/01/15 1188-06/10/16	85.611	12.911		77.050	4.350	4.000	4.000	
3	Đầu tư xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	Văn phòng UBND tỉnh-Sở Thông tin và Truyền thông-Văn phòng Tỉnh Ủy	Toàn tỉnh		2017-		47.732	20.732		42.959	18.000	800		
1.5														
1.6														
(1)	Các dự án đầu tư kiến tạo thành và đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016						914.053	632.255	32.700	4.700	2.280	2.280	2.280	
(2)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2017													
	Dự án nhóm C													
1	Cải tạo sửa chữa Nhà khách Quang Trung	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2015-2016		66.407	65.524	4.700	4.700	56.370	31.080	31.080	
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT/HT huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Rẫy		2016-		10.130	10.130	4.700	4.700	5.340	1.140	1.140	
3	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Hoàng, huyện Đăk Gai	UBND huyện Đăk Gai	Đăk Gai		2016-		16.219	16.219		14.590	7.500	7.500	7.500	
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đăk Bă, huyện Đăk Gai	UBND huyện Đăk Gai	Đăk Gai		2016-		7.572	7.000		6.815	4.300	4.300	4.300	
5	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô		2016-		6.880	6.880		6.190	3.690	3.690	3.690	
6	Trụ sở HĐND-UBND xã Măng Canh, huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông		2016-		9.311	7.000		8.380	7.000	4.500	4.500	
7	Trụ sở UBND xã Văn Xương, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2016-		6.000	6.000		5.400	5.400	3.400	3.400	
8	Trụ sở UBND xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2016-		6.500	6.500		5.850	5.850	3.350	3.350	
(3)	Các dự án chuyển tiếp sau năm 2017													
	Dự án nhóm B													
1	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài (giai đoạn 2)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2017-		145.627	23.767	28.000	40.390	28.195	12.000	12.000	
2	Năng cấp tuyến đường Điện Biên Phủ, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2017-		23.767	23.767	28.000	21.390	10.695	6.000	6.000	
	Dự án nhóm C													
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 672 (km40+500-km53+000) huyện Sa Thầy	Sở Giao thông vận tải	Sa Thầy		2016-		51.000	51.000		45.900	45.900	14.000	14.000	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017													
	Dự án nhóm B													
1	Cầu số 01 qua sông Đăk Bia, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-		649.079	497.969		392.435	384.195	93.745	93.745	
2	Cầu số 02 qua sông Đăk Bia, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-		530.065	380.068		286.770	284.780	54.590	54.590	
3	Công viên khu vực đường Trương Quang Trọng, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-		96.068	96.068		86.400	86.400	15.000	15.000	
4	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 ở Quốc lộ 14	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2017-		99.000	99.000		88.000	88.000	15.000	15.000	
							85.000	85.000		12.370	10.380	9.500	9.500	Đầu tư hoàn thành giai đoạn 1
							249.997	100.000		100.000	100.000	15.000	15.000	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Hình thức kết kế	Thời gian KCHT	Dự án đang đầu tư			Dự án vốn đã bỏ từ đầu kết kế hoạch năm 2015				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch năm 2017			Ghi chú
						Số OB, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng dự NSRP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Tổng dự NSRP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Tổng số	Tổng dự NSRP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Tổng số	Tổng dự NSRP (NS ảnh)	Tổng số	Tổng dự NSRP (NS ảnh)		
	Dự án nhóm C					118.334	114.872	106.665	99.415	39.245	39.245	33.245	800	800	800					
1	Trưởng ban sáng kiến K&A của Trường Quân sự địa phương	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Kon Tum		2017-	1119-30/01/15	990	990	800	800	800	800	800	800	800					
2	Bổ sung cơ sở vật chất doanh trại Trung đoàn B8990/BCHQS tỉnh Kon Tum	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đắk Tô		2017-	1317-31/01/16	12.380	12.380	10.900	10.900	10.900	5.000	5.000	5.000	5.000					
3	Sửa chữa, nâng cấp cấp, Bà Tr, huyện Đắk Hà	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đắk Hà		2017-	1126-30/01/15	26.400	26.400	23.510	23.510	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000					
4	Sửa chữa trụ sở làm việc UBND huyện Bà Rịa (ở trung tâm huyện Bà Rịa thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	UBND huyện Bà Rịa	Kon Tum		2017-	137A-12/01/16	983	983	890	890	890	890	890	890	890					
5	Khai thác bãi biển nhân dân, bãi biển cấp 1 và công trình tắm biển cấp 1 thuộc công trình Hồ chứa nước Đắk Rơn Ga, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đắk Tô		2017-	1131-30/01/15	39.300	39.300	35.400	35.400	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000					
6	Trụ sở làm việc phòng công chứng số 2 tỉnh Kon Tum	Sở Tư pháp	Kon Tum		2017-	1286-29/01/16	3.573	3.573	3.065	3.065	3.065	3.065	3.065	3.065	3.065					
7	Xây dựng điểm dân cư số 04 (Trung tâm hành chính xã Vũ thuộc xã La Tô)	UBND huyện Ia H'Drô	Ia H'Drô		2017-	1285-31/01/16	31.875	24.813	28.590	22.330	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000					
8	Sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2017-	1230-31/01/16	2.873	2.873	2.590	2.590	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500					
III	Nguồn vốn khác					399.423	192.103	890.100	600.100	10.000	110.000	110.000	56.000	56.000	56.000				Chi tiết tại Biểu số 04	
1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng							390.000	390.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000				Chi tiết tại Biểu số 04	
2	Nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất						899.423	192.103	96.196	340.100	340.100	7.000	7.000	7.000	7.000				Chi tiết tại Biểu số 04	
3	Trích bổ sung Quỹ phát triển đất (10% phân ngân sách huyện, thành phố thu)	Các chủ đầu tư	Tuyên Bình																	
4	Chi phí quản lý đất đai (10% phân ngân sách huyện, thành phố thu)	Các chủ đầu tư	Tuyên Bình																	
	Trong đó: Phân cấp cho các huyện thực hiện nhiệm vụ Chi do địa phương chuyển nhượng, quản lý đất đai																			
IV	Nguồn vốn khác					454.828	329.572	241.738	216.216	70.000	70.000	70.000	34.547	34.547	34.547				Chi tiết tại Biểu số 04	
1	Linh vực giáo dục và đào tạo					40.838	40.838	102.185	102.185	25.547	25.547	25.547	25.547	25.547	25.547				Chi tiết tại Biểu số 04	
2	Linh vực y tế					228.792	206.771	99.430	76.308	21.933	21.933	21.933	21.933	21.933	21.933					
3	Linh vực công nghệ và thông tin (K&A CNTT)					154.000	111.999	38.123	36.723	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500					
	Phân cấp cho các huyện để đầu tư nhà văn hóa, nhà văn nghệ							27.155	27.155	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000				Chi tiết tại Biểu số 04	

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN THU ĐỀ LẠI CHƯA CÁN ĐÓI VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**  
(Kèm theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mạng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số			
														Tổng số		Trong đó: NSDP
	<b>Tổng số</b>						1.725.326	1.098.922	169.479	96.196	917.298	2.542	198.201	198.201	6.942	
A	Nguồn thu triển khai dự án khai thác quỹ đất						1.259.982	886.533	122.279	96.196	862.088	2.542	170.000	170.000	2.542	(1)
I	Các dự án do các sở, ban ngành cấp tỉnh thực hiện						886.533	886.533	96.196	96.196	356.668	2.542				
a)	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo QĐ số 64/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh															
1	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam Đak Bê, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	70 ha	Từ 2015		845.791	845.791	96.196	96.196	320.000	2.542				
4	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	243.476 m2	2016-2020		42.275	42.275	96.196	96.196	302.000					(2)
b)	Dự án khai thác quỹ đất đầu tư theo hình thức BT (xây dựng - chuyển giao)															
1	Đường giao thông cầu nối từ Khu dân cư Hoàng Thành ra Quốc lộ 24 theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		40.742	40.742	40.742	40.742	36.668					
II	Các dự án cấp huyện, thành phố thực hiện						373.448		36.083		305.020					
1	Dự án Khu đô thị phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	11 ha	Từ 2014		76.881	686.310/3/2014	27.423		49.000					
2	Dự án Khu dân cư đô thị phường Ngô Máy, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	6,14 ha	Từ 2014		30.479	804-14/08/2014	960		26.000					
3	Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng Khu đô thị mới tại khu vực Sân bay cũ đường Bà Triệu, phường Thăng Lợi, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	45.500m2	2016-2020		24.500	610-19/08/2015			22.000					
4	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Khu nhà ở mật độ cao trung tâm thương mại và khu nhà biệt thự huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông	70.675 m2	2015-2020		25.500	151-16/03/2015	7.700		15.000					
5	Chính trị-Hành chính xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	65.483 m2	2016-2020		27.642	24-12/01/2016			24.800					
6	Dự án Khu dân cư khu vực UBND thị trấn cũ thôn 1, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1.763,9 m2	Từ 2014		999	980-30/06/2014			890					
7	Dự án khai thác quỹ đất gắn với tái sản xuất đất công trình mở rộng chợ trung tâm huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1047 m2	Từ 2015		10.500	887-23/10/2015			9.450					
8	Dự án khu dân cư Thôn 3, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	7.915 m2	2016-2020		2.239	238-16/03/2016			2.000					
9	Dự án Khu dân cư khu vực ngã ba Quốc lộ 14C-Sân San (khu vực Nam Sa Thầy)	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	57.546 m2	Từ 2014		5.628	983-30/08/2014			5.000					
10	Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	467.822 m2	2016-2020		76.513	533-19/05/2016			70.000					

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mạng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch năm 2017			Ghi chú	
						Số CB, ngày thành lập	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: NSDP			
												Thành lập	NSDP		Thành lập	NSDP		Thành lập
11	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại khu vực tổ dân phố 9, thị trấn Bả Hà, huyện Bả Hà (phía trước Trung tâm dạy nghề huyện Bả Hà)	UBND huyện Bả Hà	Bả Hà	2.495 ha	2016-2020	682-27/6/2016	4.315		3.880	3.880								
12	Dự án Khu Văn phòng, nhà nghỉ và biệt thự cao cấp	UBND huyện Bả Hà	Bả Hà	6.0823 ha	2016-2020		18.525		16.600	16.600								
13	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Bả Hà	UBND huyện Bả Hà	Bả Hà	9,3 ha	2016-2020	288-31/9/2016	20.184		18.100	18.100								
14	Dự án khai thác quỹ đất để xây dựng kết cấu hạ tầng Khu dân cư phía Nam huyện Tú Mỡ Rừng	UBND huyện Tú Mỡ Rừng	Tú Mỡ Rừng	24.466,5 m <sup>2</sup>	2016-2020		7.200		6.480	6.480								
15	Dự án khai thác quỹ đất công trình Chợ trung tâm huyện Lý Minh Kôn Rẫy	UBND huyện Kôn Rẫy	Kôn Rẫy		2016-2020	1241-20/10/2016	9.371		8.400	8.400								
16	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng: Diêm dân chợ cuối đường Hải Bã Trưng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường vào UBND xã Bả Ngọc)	UBND huyện Bả Hà	Bả Hà		2016-2020	920-23/8/2016	3.663		3.290	3.290								
17	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Tây Quốc lộ 14 (Đoạn từ đường dây 500KV đến giáp ranh xã Bả Ngọc)	UBND huyện Bả Hà	Bả Hà		2016-2020		15.537		13.980	13.980								
18	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 4, xã Bả Mạt (đoạn công đường liên xã thôn 4 đi thông Kôn Quảng)	UBND huyện Bả Hà	Bả Hà		2016-2020		1.135		1.000	1.000								
19	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 4, xã Bả Mạt (đường đất hương về vào đường cấp đường)	UBND huyện Bả Hà	Bả Hà		2016-2020		656		590	590								
20	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 5, xã Bả Mạt (đường liên xã đi thôn Kôn Quảng)	UBND huyện Bả Hà	Bả Hà		2016-2020		1.109		990	990								
21	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Tây Quốc lộ 14, tổ 2, thôn Tân Lập B, xã Bả Ngọc (đoạn từ đường vào Nghĩa địa đến đường vào mô đất)	UBND huyện Bả Hà	Bả Hà		2016-2020		2.295		2.060	2.060								
22	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Đông Quốc lộ 14, tổ 2, thôn Tân Lập B, xã Bả Ngọc (đoạn từ đường vào Nghĩa địa đến đường vào mô đất)	UBND huyện Bả Hà	Bả Hà		2016-2020		4.880		4.210	4.210								
23	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất đường Quang Trung, Tổ dân phố 2, thị trấn Bả Hà	UBND huyện Bả Hà	Bả Hà		2016-2020		1.898		1.700	1.700								
5	Nguồn thu từ việc đầu tư xây dựng công trình hạ tầng trên đất của các trụ sở cơ sở						187.210		168.489	168.489								
1	Thu số bán việc của các Sở, ban ngành thuộc thời tổng hợp	BQL các dự án 98	Kon Tum	5248m <sup>2</sup>	2016-2020	913-22/8/2016	73.238		65.914	65.914								Triển khai theo nguồn thu
2	Thu số bán việc của các Sở, ban ngành thuộc thời văn hóa xã hội	BQL các dự án 98	Kon Tum		2016-2020	912-22/8/2016	113.972		102.575	102.575								Triển khai theo nguồn thu
C	Các nguồn vốn khác						271.134		25.179	25.179								
1	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng tài sản trên đất						24.083		22.475	21.075								
-	Mạng cấp đường DB Khu 1, Kôn Rẫy và cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hội		2016-2017	504-12/5/2016	9.102		8.992	8.992								Thu từ bán tăng 8.992 triệu đồng
-	Trụ sở đường Bả Ngọc (từ khối 1 đi khối 7) thị trấn Bả Ngọc	UBND huyện Bả Ngọc	Bả Ngọc		2017-		14.981		13.483	12.083								

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Đã bố trí đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số		Trong đó: NSDP
II	Nguồn thu phí sử dụng hạ tầng tại KKT cửa khẩu																
-	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2017-		250.000			37.200		60.600		3.500		3.500	
III	Nguồn thu để lại của các đơn vị sự nghiệp công lập																
1	Nguồn khai thác tích dư thừa nhưa thông các năm 2010, 2011, 2012, 2013						4.051	1.096				3.646		3.626		3.626	
-	Sửa chữa nhà làm việc BQL, rừng phòng hộ Đăk Nhoong	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong			2017-		1.096	1.096				986		986		986	
2	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng lý thuyết KCN Hòa Bình																
-	Hệ thống quan trắc nước thải tự động tại nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Hòa Bình - giai đoạn 1	Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng Khu kinh tế	Kon Tum		2017-		1.155					1.040		1.040		1.040	
3	Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh																
-	Nhà cầu nối giữa khoa khám bệnh với Khu điều trị của Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Kon Tum		2017-		1.800					1.620		1.600		1.600	
							1.800					1.620		1.600		1.600	





**TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2017**  
(Kèm theo Nghị quyết số 71/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg						Thu tiền sử dụng đất		Nguồn thu XSKT		
			Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết 24/2015/NQ-HĐND	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực (1)	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM) (2)	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác (3)	Tổng số	Trong đó		Tổng	Trong đó	
									Phân cấp thực hiện nhiệm vụ Chỉ đạo đặc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai	Nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối được để lại		Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM) (2)	Phân cấp đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện
	<b>Tổng số</b>	<b>312.417</b>	<b>77.550</b>	<b>30.000</b>	<b>13.000</b>	<b>33.160</b>	<b>73.590</b>	<b>57.570</b>	<b>1.570</b>	<b>27.547</b>	<b>25.547</b>	<b>2.000</b>	
1	Thành phố Kon Tum	73.729	15.840	20.000		3.400	7.359	24.000		3.130	3.130		
2	Huyện Đắk Hà	22.809	6.710			2.660	7.359	2.500	100	3.580	3.080	500	
3	Huyện Đắk Tô	20.999	7.040			3.660	7.359	1.060	100	1.860	1.860		
4	Huyện Tư Mờ Rồng	23.319	7.590			3.850	7.359	3.170	770	1.350	1.350		
5	Huyện Ngọc Hồi	37.429	6.490	5.000	5.000	2.530	7.359	8.100	100	2.950	2.950		
6	Huyện Đắk Glei	26.889	8.030		3.000	4.000	7.359	900	100	3.600	3.100	500	
7	Huyện Sa Thầy	24.919	7.480		2.000	3.640	7.359	900	100	3.540	3.040	500	
8	Huyện Ia H'Drai	23.319	5.720		3.000	2.090	7.359	2.100	100	3.050	3.050		
9	Huyện Kon Rẫy	19.237	5.720			3.370	7.359	340	100	2.448	1.948	500	
10	Huyện Kon Plong	39.768	6.930	5.000		3.940	7.359	14.500	100	2.039	2.039		

Ghi chú:

(1) Trong đó: Thành phố bố trí trả nợ đọng XDCB 19.141 triệu đồng

(2) Ưu tiên đầu tư xây dựng và sửa chữa nhà vệ sinh trường học

(3) Trong đó: hu hồi tạm ứng 1.600 triệu đồng (thành phố 933 triệu đồng; huyện Đắk Hà 453 triệu đồng; huyện Đắk Glei 214 triệu đồng)

